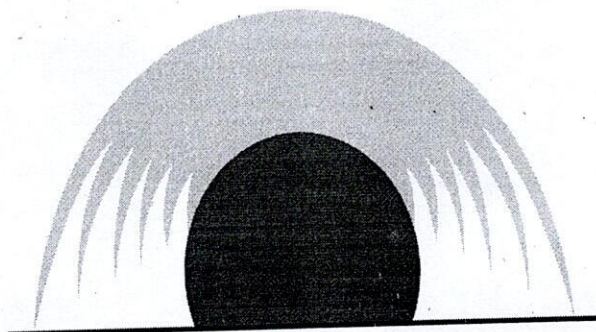


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC



NEDEN.,JSC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV - NĂM 2020

Son La, tháng 01 năm 2021


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND


Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		227.655.546.313	13.734.066.461
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		248.745.201	133.873.905
1. Tiền	111	1.	248.745.201	133.873.905
2. Các khoản tương đương tiền	112	2.		-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		222.429.985.238	10.401.637.725
1. Phải thu khách hàng	131	3.	122.370.251.146	9.374.730.441
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.	311.105.000	960.549.118
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.	99.748.629.092	66.358.166
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
IV Hàng tồn kho	140		4.815.797.951	3.057.996.968
1. Hàng tồn kho	141	6.	4.815.797.951	3.057.996.968
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		161.017.923	140.557.863
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7.	161.017.923	140.557.863
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	8.	-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		646.052.554.183	1.210.963.697.158
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		461.325.200.445	1.136.293.645.108
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9.	461.325.200.445	1.136.203.645.108
- Nguyên giá	222		604.288.078.631	1.435.929.766.347
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(142.962.878.186)	(299.726.121.239)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10.		
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11.	-	90.000.000
- Nguyên giá	228		360.000.000	360.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(360.000.000)	(270.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		28.860.909	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12.	28.860.909	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		170.501.379.522	48.816.113.427
1. Đầu tư vào Công ty con	251	13.	87.295.256.323	61.545.256.323
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		102.242.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(19.035.876.801)	(12.729.142.896)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
V. Tài sản dài hạn khác	260		14.197.113.307	25.853.938.623
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.	14.197.113.307	25.853.938.623
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		873.708.100.496	1.224.697.763.619

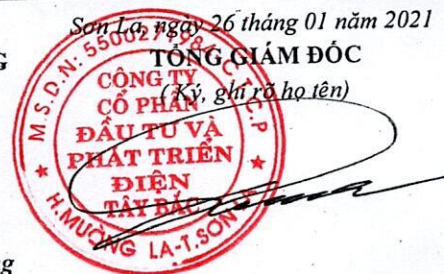
Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		460.579.445.879	883.408.484.140
I. Nợ ngắn hạn	310		205.206.047.654	217.330.594.329
1. Phải trả người bán	311	15.a	6.736.318.669	67.593.029.729
2. Người mua trả tiền trước	312	15.b	135.000.000.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.	27.110.576.988	17.752.862.838
4. Phải trả người lao động	314	17.	1.286.535.956	2.674.970.508
5. Chi phí phải trả	315	18.	93.636.364	41.712.364
6. Phải trả nội bộ	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318			-
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	19.	24.835.979.677	64.149.607.890
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.	10.143.000.000	65.118.411.000
II. Nợ dài hạn	330	21.	255.373.398.225	666.077.889.811
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			-
6. Doanh thu chưa thực hiện	336			-
7. Phải trả dài hạn khác	337	20b.	24.413.458.225	60.841.169.811
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20a.	230.959.940.000	605.236.720.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			-
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		413.128.654.617	341.289.279.479
I. Vốn chủ sở hữu	410	22.	413.128.654.617	341.289.279.479
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		405.000.000.000	405.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		405.000.000.000	405.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.545.454.545	2.545.454.545
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.583.200.072	(66.256.175.066)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(66.256.175.066)	(83.368.863.764)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		71.839.375.138	17.112.688.698
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)			873.708.100.496	1.224.697.763.619

LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)


Nguyễn Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)


Nguyễn Thị Thu Hằng



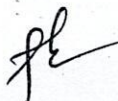
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25.	18.182.804.434	32.717.694.056	93.690.568.378	187.062.646.293
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26.	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27.	18.182.804.434	32.717.694.056	93.690.568.378	187.062.646.293
4. Giá vốn hàng bán	11	28.	8.341.943.499	18.642.151.427	60.821.766.191	85.852.745.911
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.840.860.935	14.075.542.629	32.868.802.187	101.209.900.382
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29.	2.879.600.797	26.391.322	141.939.711.480	29.575.998
7. Chi phí tài chính	22	30.	7.883.701.388	19.239.157.114	51.954.983.376	75.887.449.901
- Trong đó chi phí lãi vay	23		6.190.304.177		43.038.485.648	
- Chênh lệch tỉ giá						
8. Chi phí bán hàng	25	31.	-		-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32.	2.154.054.609	1.715.699.861	7.076.207.112	7.053.499.747
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		2.682.705.735	(6.852.923.024)	115.777.323.179	18.298.526.732
11. Thu nhập khác	31	34.	32.320.000	180	1.561.795.289	52.090.004
12. Chi phí khác	32	35.	460.989.728	150.451.188	2.130.572.999	320.570.101
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(428.669.728)	(150.451.008)	(568.777.710)	(268.480.097)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	36.	2.254.036.007	(7.003.374.032)	115.208.545.469	18.030.046.635
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37.	128.122.523		23.119.170.331	917.539.937
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.125.913.484	(7.003.374.032)	92.089.375.138	17.112.506.698
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		52,49	(172,92)	2.273,81	422,53

Sơn La, ngày 26 tháng 01 năm 2021

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hằng



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Văn Quyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31/12/2020

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		115.208.545.469	18.030.228.635
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		21.080.365.360	32.772.273.061
- Các khoản dự phòng	03		5.861.718.286	5.983.886.573
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(25.967.560)
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(141.177.909.900)	(3.790.438)
- Chi phí lãi vay	06		43.038.485.648	69.737.394.241
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		44.011.204.863	126.494.024.512
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(96.356.807.573)	8.123.286.268
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.757.800.983)	213.121.413
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		7.650.819.108	(7.629.091.280)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		11.636.365.256	(6.251.357.226)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(43.771.331.116)	(88.306.870.658)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(998.384.484)	(1.182.026.310)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(79.585.934.929)	31.461.086.719
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		4.108.158.409	(5.274.738.360)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		300.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(268.500.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		424.561.771.443	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.287.373	3.790.438
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		160.472.217.225	(5.270.947.922)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		27.372.006.363	91.432.537.445
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(108.143.417.363)	(118.154.067.227)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(80.771.411.000)	(26.721.529.782)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		114.871.296	(531.390.985)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		133.873.905	665.264.890
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		248.745.201	133.873.905

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hằng



Dương Văn Quyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc (Công ty) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2403000107 ngày 16 tháng 06 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp, sửa đổi lần 17 số 5500271984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp ngày 04 tháng 09 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

Vốn điều lệ của Công ty là: **405.000.000.000, đồng**

(Bằng chữ: Bốn trăm linh năm tỷ đồng chẵn./.)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh điện năng và sửa chữa các nhà máy thủy điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- * Sửa chữa và kinh doanh điện năng;
- * Kinh doanh bất động sản; sản xuất vật liệu xây dựng;
- * Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe, máy, thiết bị.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

4.1 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Nhà máy Thủy điện Nậm Công;
- Nhà máy Thủy điện Nậm Sỏi.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

+ Tên Công ty con: Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc

Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2010. Ngày 19/10/2012, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc đã ra Nghị quyết số 29/2012/NQ-HĐQT về việc giải thể Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc. Tại ngày 29/01/2016 Ban Tổng Giám đốc đã kính trình HĐQT phê duyệt phương án tái cơ cấu Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng để dần dần kiểm soát hoạt động của công ty này và giảm thiệt hại tài chính cho Công ty Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc. Phương án đệ trình

(*) bao gồm:

- + Quyết định nội dung Điều lệ công ty, sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
 - + Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý công ty, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý công ty;
 - + Tổ chức giám sát và đánh giá hoạt động kinh doanh của công ty;
 - + Quyết định tổ chức lại, giải thể và yêu cầu phá sản công ty;
- Hiện tại chưa có thông tin bổ sung về tình hình hoạt động của Công ty con.
- + Tên Công ty con: Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Công Sơn La

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Địa chỉ: Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

Điện thoại: 024 2214 9701

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Quý IV năm 2020

Kết thúc tại ngày 31/12/2020

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Công Sơn La mã số đơn vị là: 5500523800 đăng ký lần đầu ngày 07/09/2015. Đăng ký thay đổi lần 5 ngày 25/02/2020 có trụ sở tại Bản Pá Công, xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La với số vốn điều lệ: 75 tỷ đồng; Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh điện năng;

+ Căn cứ nghị quyết số 02/BB-ĐHĐCĐ của Hội đồng quản trị Công ty CP đầu tư và phát triển điện Tây Bắc về việc mua lại 5.480.000 cổ phần của Công ty CP thủy điện Nậm Công Sơn La từ Công ty cổ phần Sông Đà Hoàng Long, tương ứng với tỉ lệ 99,63% vốn điều lệ Công ty CP thủy điện Nậm Công Sơn La;

+ Căn cứ nghị quyết số 05-1/NQ-HĐQT ngày 13/02/2020 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Tây Bắc về việc mua thêm 2.000.000 cổ phần của Công ty cổ phần thủy điện Nậm Công Sơn La, tương ứng với tỷ lệ 99,73% vốn điều lệ của Công ty CP thủy điện Nậm Công Sơn La.

+ Căn cứ nghị quyết số 18/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Tây Bắc về việc mua thêm 1.200.000 cổ phần của Công ty cổ phần thủy điện Nậm Công Sơn La, tương ứng với tỷ lệ 99,77% vốn điều lệ của Công ty CP thủy điện Nậm Công Sơn La.

Hiện tại chưa có thông tin bổ sung về tình hình hoạt động của Công ty con;

+ Tên Công ty con: Công ty Cổ phần SHP Ninh Bình

Công ty cổ phần SHP Ninh Bình mã số doanh nghiệp là: 2700907213 đăng ký lần đầu ngày 16/06/2020. Đăng ký thay đổi lần 1 vào ngày 04/08/2020 có trụ sở tại Lô A2, khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình với số vốn điều lệ: 135 tỷ đồng; Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kim loại, gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; xây dựng công trình;

+ Căn cứ nghị quyết số 25/NQ-HĐQT ngày 07/08/2020 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Tây Bắc về việc mua 10.800.000 cổ phần của Công ty cổ phần SHP Ninh Bình, tương ứng với tỷ lệ 80% vốn điều lệ của Công ty cổ phần SHP Ninh Bình;

+ Căn cứ nghị quyết số 32/NQ-HĐQT ngày 23/09/2020 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Tây Bắc về việc mua 2.160.000 cổ phần của Công ty cổ phần SHP Ninh Bình, tương ứng với tỷ lệ 16% vốn điều lệ của Công ty cổ phần SHP Ninh Bình;

+ Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐQT ngày 11/11/2020 của Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Tây Bắc về việc thoái vốn đầu tư tại Công ty cổ phần SHB Ninh Bình.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày

1. 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thường xuyên giao dịch công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu

3.2. kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

3.3. **Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:** theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà máy TĐ Nậm Công và Nậm Sợi	Theo thời gian dự án
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình	20 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận và trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá và trích dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) theo quy định.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí thuê văn phòng trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng văn phòng thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

- Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị quá lớn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí được ước tính để ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Đơn vị trong kỳ không trích lập dự phòng phải trả.

Đơn vị trích lập khoản dự phòng đầu tư vào Công ty con khoản lỗ phát sinh trong kỳ

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

14.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán bị trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc nhất quán.

Bao gồm: giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ (nếu có).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

19.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

19.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- Công ty thực hiện kê khai thuế giá trị gia tăng, thuế TNDN, ... tại Cục thuế tỉnh Sơn La, hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng quy định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các báo cáo thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định.
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty đang được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án đầu tư như sau:
Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 15 năm (từ năm 2009 -2023). Được miễn 4 năm (từ năm 2009-2012) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2013-2021).
Các ưu đãi này được quy định tại khoản 1 điều 15 và khoản 1 điều 16 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều luật thuế TNDN và Công văn số 11996/BTC-CST ngày 05/09/2012 của Bộ Tài chính.
- Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	131.778.920	88.096.948
- Tiền gửi Ngân hàng	116.966.281	45.776.957
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	116.966.281	45.776.957
Cộng	248.745.201	133.873.905

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
3. Các khoản phải thu của Khách hàng ngắn hạn		
- Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực VN		3.647.261.350
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực VN	6.678.251.146	5.727.469.091
- Vương Thanh Tùng	115.692.000.000	-
Cộng	122.370.251.146	9.374.730.441
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty TNHH tư vấn QL&PT doanh nghiệp Á Châu	-	107.000.000
- Công ty TNHH truyền thông TVC 360 Việt Nam	82.500.000	82.500.000
- Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại Tây Bắc	25.000.000	440.175.560
- Công ty Cổ phần chứng khoán FPT	27.000.000	27.000.000
- Công ty TNHH thương mại Tuấn Hưng Phát		8.100.758
- Công ty Cổ phần tư vấn và xây dựng Lam Kinh		42.270.000
- Công ty TNHH thiết bị thủy điện Càn Nam Phúc Kiến		153.502.800
- Văn phòng Luật sư Ban Mai		100.000.000
- Công ty TNHH kiểm toán CPA VietNam	44.000.000	-
- Công ty cổ phần công nghệ Bách Khoa	88.605.000	-
- Công ty TNHH DTSAFE	44.000.000	-
Cộng	311.105.000	960.549.118
5. Phải thu ngắn và dài hạn khác		
* Phải thu ngắn hạn		
- Tạm ứng	500.066.495	58.358.166
- Ký cược, ký quỹ	99.012.000.000	8.000.000
- Phải thu khác	236.562.597	-
Cộng	99.748.629.092	66.358.166
6. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	13.209.500	-
- Công cụ, phụ tùng thay thế	4.802.588.451	3.036.016.203
- CCDC sản xuất	-	21.980.765
Cộng	4.815.797.951	3.057.996.968
7. Chi phí trả trước ngắn hạn		
- NMTĐ Nậm Chiến 2	-	140.557.863
- NMTĐ Nậm Công 4	87.799.349	-
- NMTĐ Nậm Sỏi	73.218.574	-
Cộng	161.017.923	140.557.863
8. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu, nộp thừa	-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế đất	-	-
- Các khoản khác phải thu nhà nước	-	-
Cộng	-	-
9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục kèm theo)		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC
 Địa chỉ: Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
 Điện thoại: 024 2214 9701

Thuyết minh Báo cáo tài chính
 Quý IV năm 2020
 Kết thúc tại ngày 31/12/2020

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm	931.110.211.641	503.478.365.069	-	1.309.189.637	32.000.000	1.435.929.766.347
- Mua trong năm		4.108.158.409		54.445.455		4.162.603.864
- XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	513.765.305.498	320.160.510.490		391.930.137	32.000.000	834.349.746.125
- Thanh lý, nhượng bán		1.454.545.455				1.454.545.455
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	417.344.906.143	185.971.467.533	-	971.704.955	-	604.288.078.631
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	192.148.274.271	107.020.950.347	-	524.896.621	32.000.000	299.726.121.239
- Khấu hao trong kỳ	9.538.829.345	11.137.339.782		314.196.233		20.990.365.360
- Tăng trong kỳ						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	110.375.577.942	66.701.162.817		252.123.779	32.000.000	177.360.864.538
- Thanh lý, nhượng bán		392.743.875				392.743.875
- Góp vốn liên doanh						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	91.311.525.674	51.064.383.437	-	586.969.075	-	142.962.878.186
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	738.961.937.370	396.457.414.722	-	784.293.016	-	1.136.203.645.108
- Tại ngày cuối kỳ	326.033.380.469	134.907.084.096	-	384.735.880	-	461.325.200.445

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Địa chỉ: Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

Điện thoại: 024 2214 9701

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Quý IV năm 2020

Kết thúc tại ngày 31/12/2020

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (không có số liệu)		
11. Tài sản cố định vô hình	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên giá	360.000.000	360.000.000
Hao mòn lũy kế	(360.000.000)	(270.000.000)
Giá trị còn lại	-	90.000.000
12. Chi phí XDCB dở dang	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Sửa chữa lớn TSCĐ	28.860.909	-
Cộng	28.860.909	-
13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
* Đầu tư vào công ty con	87.295.256.323	61.545.256.323
- Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc	6.745.256.323	6.745.256.323
- Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Công Sơn La	80.550.000.000	54.800.000.000
* Đầu tư vào công ty liên danh, liên kết	102.242.000.000	-
- Công ty Cổ phần phát triển điện Nậm Chiến	102.242.000.000	-
Cộng	189.537.256.323	61.545.256.323
14. Chi phí trả trước dài hạn	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nhà máy thủy điện Nậm Sỏi	3.564.390.480	5.299.034.807
- Nhà máy thủy điện Nậm Công	9.909.128.248	3.716.855.796
- Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2	-	15.390.858.877
- Văn phòng Công ty	723.594.579	1.447.189.143
Cộng	14.197.113.307	25.853.938.623
15.a Phải trả người bán	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công ty CP Sông Đà 10	-	6.847.902.463
- Chi nhánh Sông Đà 9.02	-	1.200.000.000
- Công ty cổ phần SOMECO Sông Đà	527.453.240	7.494.484.870
- CN Công ty CP Sông Đà 4.05 tại Lai Châu	-	2.355.732.494
- Công ty bảo việt Đông Đô	-	686.181.083
- Công ty TNHH CN nặng quang phát Nam Ninh	2.371.573.930	2.371.573.930
- Công ty CP TM và Dịch vụ Phú Cường	-	3.488.718.644
- Công ty CP nạo vét hồ thủy điện	600.450.000	10.138.032.055
- Công ty CP Sông Đà Hoàng Long	-	25.842.225.202
- Công ty cổ phần điện Khánh Nguyên	232.868.087	-
- Công ty TNHH tư vấn xây dựng Sông Đà - Ucrin	404.988.793	-
- Công ty cổ phần cơ khí và thương mại Nam Hà	1.067.126.500	-
- Phải trả các đối tượng khác	1.531.858.119	7.168.178.988
Cộng	6.736.318.669	67.593.029.729
15.b Người mua trả tiền trước	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công ty TNHH sản xuất và thương mại Minh Ngọc	135.000.000.000	-
Cộng	135.000.000.000	-

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	1.089.606.619	4.837.152.011
- Thuế TNDN	23.118.176.942	887.792.115
- Thuế TNCN	624.717.076	373.936.806
- Thuế tài nguyên	1.083.596.959	2.779.064.490
- Các loại thuế khác (Phí BVMTR, cấp quyền...)	1.194.479.392	8.874.917.416
Cộng	27.110.576.988	17.752.862.838
17. Phải trả người lao động		
- Tiền lương khối văn phòng	647.140.362	826.781.509
- Tiền lương khối NMTĐ	635.861.938	1.844.655.343
- Phải trả khác	3.533.656	-
Cộng	1.286.535.956	2.671.436.852
18. Chi phí phải trả		
- Thuê kênh trắng viễn thông của Viettel	13.636.364	41.712.364
- Chi phí kiểm toán năm 2020	80.000.000	-
Cộng	93.636.364	41.712.364
19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
* Kinh phí công đoàn	328.246.441	416.403.571
* Lãi chậm trả các nhà thầu	8.076.597.856	19.023.646.577
* Lãi vay phải trả Ngân hàng	13.514.884.047	43.553.149.686
- Lãi vay NMTĐ Nậm Chiến 2	-	18.007.047.590
- Lãi vay NMTĐ Nậm Công	7.436.894.585	13.855.358.092
- Lãi vay NMTĐ Nậm Sỏi	6.077.989.462	11.568.263.182
- Lãi vay NMTĐ Nậm Chiến 3	-	122.480.822
* BHXH, BHYT, BHTN	2.916.251.333	1.156.408.056
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.835.979.677	64.149.607.890
Cộng	24.835.979.677	64.149.607.890
20. Vay ngắn hạn (Nợ dài hạn đến hạn trả)		
- Dự án Nậm Chiến 2	-	27.560.577.000
- Dự án Nậm Chiến 3	-	1.400.000.000
- Dự án Nậm Công	8.023.000.000	8.800.000.000
- Dự án Nậm Sỏi	2.120.000.000	2.120.000.000
- Vay huy động khác	-	25.237.834.000
Cộng	10.143.000.000	65.118.411.000
21. Vay và nợ dài hạn		
a. Vay dài hạn	230.959.940.000	605.236.720.000
- Vay Ngân hàng	230.959.940.000	605.236.720.000
- Dự án Nậm Chiến 2	-	266.283.780.000
- Dự án Nậm Công	103.630.540.000	130.653.540.000
- Dự án Nậm Sỏi	127.329.400.000	149.449.400.000
- Dự án Nậm Chiến 3	-	58.850.000.000
- Vay đối tượng khác	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Địa chỉ: Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

Điện thoại: 024 2214 9701

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Quý IV năm 2020

Kết thúc tại ngày 31/12/2020

- Trái phiếu phát hành	-	-
b. Nợ dài hạn	24.413.458.225	60.841.169.811
- Thuê tài chính	-	-
- Phải trả, phải nộp dài hạn khác	24.413.458.225	60.841.169.811
<i>Lãi vay Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2 (*)</i>	-	29.034.995.807
<i>Lãi vay Nhà máy thủy điện Nậm Công (*)</i>	14.665.689.544	18.226.826.803
<i>Lãi vay Nhà máy thủy điện Nậm Sỏi (*)</i>	9.747.768.681	13.579.347.201
Cộng	255.373.398.225	666.077.889.811

22. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác thuộc vốn CSH	Quỹ khác thuộc CSH	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	405.000.000.000	2.545.454.545	-	-	-	-	-	-	(83.368.863.764)	-	324.176.590.781
- Tăng vốn trong năm trước									17.112.688.698		17.112.688.698
- Lãi trong năm trước											-
- Tăng khác											-
- Giảm vốn trong năm trước											-
- Lỗ trong năm trước											-
- Giảm khác											-
2. Số dư cuối năm trước	405.000.000.000	2.545.454.545	-	-	-	-	-	-	(66.256.175.066)	-	341.289.279.479
3. Số dư đầu năm nay	405.000.000.000	2.545.454.545	-	-	-	-	-	-	(66.256.175.066)	-	341.289.279.479
- Tăng vốn trong kỳ này									92.089.375.138		92.089.375.138
- Lãi trong kỳ											-
- Tăng khác											-
- Phân phối trích lập các quỹ											-
- Lỗ trong kỳ									20.250.000.000	-	20.250.000.000
- Chia cổ tức									5.583.200.072	-	413.128.654.617
4. Số dư cuối năm nay	405.000.000.000	2.545.454.545	-	-	-	-	-	-			

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Địa chỉ: Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

Điện thoại: 024 2214 9701

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Quý IV năm 2020

Kết thúc tại ngày 31/12/2020

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	405.000.000.000	405.000.000.000
Cộng	405.000.000.000	405.000.000.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
* Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	-
C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	405.000.000.000	405.000.000.000
Vốn góp đầu năm	-	-
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	405.000.000.000	405.000.000.000
Vốn góp cuối năm	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
D. Cổ tức		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
E. Cổ phiếu	40.500.000	40.500.000
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.500.000	40.500.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	40.500.000	40.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Địa chỉ: Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

Điện thoại: 024 2214 9701

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Quý IV năm 2020

Kết thúc tại ngày 31/12/2020

	+ Cổ phiếu ưu đãi		40.500.000	40.500.000
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		40.500.000	40.500.000
	+ Cổ phiếu phổ thông		-	-
	+ Cổ phiếu ưu đãi		-	-
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu		
23.	Nguồn kinh phí (không có số liệu)			
24.	Tài sản thuê ngoài (không có số liệu)			
VI.	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)			
		Quý này	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2020	Năm 2019
25.	Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV/2020	Quý IV/2019	
	+ Doanh thu bán điện thương phẩm	18.182.804.434	32.717.694.056	93.690.568.378
	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		-	187.062.646.293
	Cộng	18.182.804.434	32.717.694.056	93.690.568.378
26.	Các khoản giảm trừ doanh thu			
	+ Giảm giá hàng bán		-	-
27.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.182.804.434	32.717.694.056	93.690.568.378
28.	Giá vốn hàng bán	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Năm 2020
	Giá vốn bán hàng	8.341.943.499	18.642.151.427	60.821.766.191
	Giá vốn của hợp đồng xây dựng		-	85.852.745.911
	Giá vốn cung cấp dịch vụ		-	-
	Cộng	8.341.943.499	18.642.151.427	60.821.766.191
				85.852.745.911

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Địa chỉ: Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

Điện thoại: 024 2214 9701

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Quý IV năm 2020

Kết thúc tại ngày 31/12/2020

	<u>Quý IV/2020</u>	<u>Quý IV/2019</u>	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
29. Doanh thu hoạt động tài chính				
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	2.879.600.797	26.391.322	141.939.711.480	29.575.998
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
Cộng	2.879.600.797	26.391.322	141.939.711.480	29.575.998
30. Chi phí hoạt động tài chính				
Lãi tiền vay	6.190.304.177	-	43.038.485.648	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.248.381.592	4.390.335.168	4.613.336.694	4.390.335.168
Chi phí tài chính khác	-	-	2.504.154.659	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	11.228.900	-
Cộng	7.438.685.769	4.390.335.168	50.167.205.901	4.390.335.168
32. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Cộng	2.154.054.609	1.715.699.861	7.076.207.112	7.053.499.747
33. Thu nhập ban Tổng giám đốc				
Thu nhập ban Tổng giám đốc quý IV	152.400.000	152.400.000	750.959.676	1.068.569.612
Tổng cộng	152.400.000	152.400.000	750.959.676	1.068.569.612
34. Thu nhập khác				
Thu nhập khác	32.320.000	180	1.561.795.289	52.090.004
Cộng	32.320.000	180	1.561.795.289	52.090.004
35. Chi phí khác				
Chi phí khác	460.989.728	150.451.188	2.130.572.999	320.570.101
Cộng	460.989.728	150.451.188	2.130.572.999	320.570.101

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Địa chỉ: Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

Điện thoại: 024 2214 9701

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Quý IV năm 2020

Kết thúc tại ngày 31/12/2020

	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Năm 2020	Năm 2019
36. Lợi nhuận trước thuế	2.699.051.626	7.845.447.914	116.996.322.944	89.527.161.368
Cộng	2.699.051.626	7.845.447.914	116.996.322.944	89.527.161.368
37. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Năm 2020	Năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.699.051.626	7.845.447.914	116.996.322.944	89.527.161.368
Các khoản điều chỉnh tăng	-	3.487.000	866.766.468	170.118.913
- Chi phí không hợp lệ	-	3.487.000	866.766.468	170.118.913
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ				
Các khoản điều chỉnh giảm				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia				
Thu nhập tính thuế TNDN	2.699.051.626	7.848.934.914	117.863.089.412	89.697.280.281
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Hưởng thuế suất ưu đãi 10%; miễn giảm 50% số thuế phải nộp)	128.122.523	-	23.119.170.331	917.539.937
38. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản			Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn				
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản (%)				
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản			73,94%	98,88%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản			26,06%	1,12%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)				
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn			52,72%	72,13%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn			47,28%	27,87%
2. Khả năng thanh toán				
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)			1,90	1,39
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)			1,11	0,06
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)			0,001	0,001

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Địa chỉ: Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

Điện thoại: 024 2214 9701

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Quý IV năm 2020

Kết thúc tại ngày 31/12/2020

3	Tỷ suất sinh lời		
3.1	Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)	122,97%	9,64%
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	122,97%	9,64%
-	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần		
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)	10,54%	1,47%
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	10,54%	1,47%
-	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản		

39. Nghiệp vụ các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc	Công ty con
Công ty cổ phần thủy điện Nậm Công Sơn La	Công ty con
Công ty cổ phần phát triển điện Nậm Chiến	Công ty liên kết
Ông Dương Văn Quyền	Tổng Giám đốc Công ty

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thu Hằng

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hằng

Sơn La, ngày 26 tháng 01 năm 2021



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Văn Quyền